ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12 **TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ** **LƯƠNG THẾ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**
Số: 233/TB-LTV	*Quận 12, ngày 24 tháng 9 năm 2024*

THÔNG BÁO
Về việc miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập năm học 2024-2025

Căn cứ theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính Phủ quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phú học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ theo Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 16/07/2024 của Hội đồng Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh Quy định mức học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2024-2025 và các năm học tiếp theo trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ theo Nghị quyết số 13/2024/NQ-HĐND ngày 16/07/2024 của Hội đồng Nhân dân Thành phố về Quy định các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh từ năm học 2024-2025;

Căn cứ Thông báo số 4767/TB-BHXH ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bảo hiểm Xã hội thành phố Hồ Chí Minh về mức đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp kể từ ngày 01/7/2024;

Căn cứ Công văn số 5307/SGDĐT-KHTC ngày 26 tháng 8 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hồ Chí Minh về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 7266/UBND-GD ĐT-TC ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Quận 12 về hướng dẫn thu, sử dụng học phí và các khoản thu khác; thực hiện chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2024-2025 của các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập trên địa bàn Quận;

Nay Trường THCS Lương Thế Vinh thông báo đến Quý phụ huynh các chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập **năm học 2024-2025** như sau:

1. Đối tượng được miễn 100% học phí theo quy định:

1.1 Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (Con (con đẻ, con nuôi)) của người có công theo quy định tại các điểm a, b, đ, e, g, h, i khoản 1 Điều 3 Pháp lệnh):

Scanned with CamScanner

a) Người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945;

b) Người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945;

đ) Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân;

e) Anh hùng Lao động trong thời kỳ kháng chiến;

g) Thương binh, bao gồm cả thương binh loại B được công nhận trước ngày 31 tháng 12 năm 1993; người hưởng chính sách như thương binh;

h) Bệnh binh;

i) Người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học;

**** Hồ sơ kèm theo :***

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (Theo mẫu Phụ lục II theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)

- Bản sao chứng thực giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn giảm như sau:

+ Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối tượng người có công

+ Thẻ thương binh, bệnh binh

1.2. Học sinh khuyết tật.

**** Hồ sơ kèm theo :***

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và chi phí học tập (Theo mẫu Phụ lục IV theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)

- Bản sao chứng thực Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện

1.3. Học sinh không có nguồn nuôi dưỡng, mồ côi.

a. Học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội.

b. Học sinh mồ côi cha hoặc mẹ đang thực tế cư trú tại địa phương (có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền theo Luật Cư trú), Thời gian thực hiện từ: 01/05/2022 đến hết ngày 31/12/2023 (Theo Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐND):

+ Mồ côi cha hoặc mẹ và bị người còn lại bỏ rơi, sống với ông bà hoặc người nuôi dưỡng nhưng hiện nay ông, bà hoặc người nuôi dưỡng đã tử vong (chưa được hưởng trợ cấp xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP).

+ Mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại có mức thu nhập bằng hộ nghèo, hộ cận nghèo (thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo TP.HCM).

**** Hồ sơ kèm theo :***

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (Theo mẫu Phụ lục II theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)

Scanned with CamScanner

- Bản sao chứng thực Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định 81/2021/NĐ-CP.

1.4. Học sinh có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo TP.HCM.

**** Hồ sơ kèm theo :***

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập (Theo mẫu Phụ lục IV theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)

- Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân Phường – xã -thị trấn cấp

1.5. Học sinh là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sỹ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sỹ quan, binh sĩ tại ngũ (con đẻ, con nuôi hợp pháp của Công an, cấp bậc: hạ sỹ quan, binh sĩ...).

**** Hồ sơ kèm theo :***

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (Theo mẫu Phụ lục II theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP)

- Giấy chứng nhận đối tượng được hưởng chế độ miễn học phí theo quy định tại Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và văn bản hướng dẫn của Bộ Quốc phòng đối với

1.6. Học sinh người dân tộc Chăm, Khmer và học sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, có 16 dân tộc cụ thể :Si La, Ơ Đu, Brâu, Rơ Măm, Pu Péo, Cống, Mảng, Bố Y, Lô Lô, Cờ Lao, Ngái, Lự, Pà Thẻn, Chứt, La Ha, La Hủ

*** Hồ sơ kèm theo :**

a) Đơn đề nghị miễn tiền đóng học phí:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (Mẫu đơn theo Phụ lục II)

- Giấy khai sinh (dân tộc Chăm, Khmer) hoặc Giấy chứng nhận dân tộc thiểu số ít người.

2. Đối tượng được giảm 50% học phí:

2.1. Học sinh là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;

*** Hồ sơ kèm theo:**

a) Đơn đề nghị giảm tiền đóng học phí:

Scanned with CamScanner

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (Mẫu đơn theo Phụ lục II)

b) Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng giảm học phí đối với các đối tượng sau:

- Sổ hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do tổ chức bảo hiểm xã hội cấp

2.2. Học sinh có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc *diện hộ cận nghèo và hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo trên địa bàn TP.HCM.*

*** Hồ sơ:**

a) Đơn đề nghị giảm tiền đóng học phí:

- Đơn đề nghị miễn, giảm học phí (Mẫu đơn theo Phụ lục II)

b) Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng giảm học phí đối với các đối tượng sau:

- Giấy xác nhận hộ cận nghèo, hộ mới thoát mức chuẩn hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân cấp phường cấp

3. Đối tượng hỗ trợ chi phí học tập: mức hỗ trợ 150.000 đồng/học sinh/tháng

- Học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ.
- Học sinh bị khuyết tật.
- Học sinh là thành viên thuộc hộ nghèo Tp.HCM

*** Hồ sơ kèm theo:**

- Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí học tập (Mẫu đơn theo Phụ lục III)

- Bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập đối với các đối tượng sau:

+ Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với học sinh mồ côi cả cha lẫn mẹ

+ Giấy xác nhận khuyết tật do Ủy ban nhân dân phường cấp hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp quận đối với học sinh bị khuyết tật

+ Giấy chứng nhận hộ nghèo Thành phố Hồ Chí Minh

Lưu ý:

* Học sinh vừa thuộc diện được miễn, giảm học phí vừa thuộc diện được hỗ trợ chi phí học tập, chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ các giấy tờ liên quan nói trên kèm đơn theo mẫu ***(Phụ lục IV).***

Scanned with CamScanner

* Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập.

* Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

Trên đây là thông báo của nhà trường đến Quý Phụ huynh học sinh về các chế độ miễn, giảm. Học sinh thuộc một trong các đối tượng trên làm các hồ sơ theo hướng dẫn, nộp về cho Bộ phận kế toán nhà trường **từ ngày 24/9/2024 đến ngày 11/10/2024**. Nếu có khó khăn vướng mắc, phụ huynh liên hệ bộ phận kế toán nhà trường để được hướng dẫn (trong giờ hành chính).

Nơi nhận:
- CB-GV-NV và người học;
- Thông báo bảng,
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LƯƠNG THẾ VINH

Đỗ Thị Thu Hương

Scanned with CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG THCS LƯƠNG THẾ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 241 /TB-LTV

Quận 12, ngày 30 tháng 09 năm 2024

THÔNG BÁO
Về việc thu các khoản thu Tháng 9, 10, 11, 12 năm học : 2024 - 2025

KHỐI 6

1/ Thu học phí qui định

Stt	Nội dung thu	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
1	Học phí	*60.000*	*60.000*	*60.000*	*60.000*	*240.000*
	Cộng	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**240.000**
2/ Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa						
Stt	**Nội dung thu**	**Tháng 9**	**Tháng 10**	**Tháng 11**	**Tháng 12**	**Tổng cộng**
2	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày		66.000	66.000	66.000	198.000
3	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài		180.000	180.000	180.000	540.000
4	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống		69.000	69.000	69.000	207.000
5	Tiền tổ chức Giáo dục Stem		90.000	90.000	90.000	270.000
	Cộng	**-**	**405.000**	**405.000**	**405.000**	**1.215.000**
3/ Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo Đề án						
Stt	**Nội dung thu**	**Tháng 9**	**Tháng 10**	**Tháng 11**	**Tháng 12**	**Tổng cộng**
6	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông TP.HCM theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030"		150.000	150.000	150.000	450.000
	Cộng	**-**	**150.000**	**150.000**	**150.000**	**450.000**
4/ Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh						
Stt	**Nội dung thu**	**Tháng 9**	**Tháng 10**	**Tháng 11**	**Tháng 12**	**Tổng cộng**
7	Tiền dịch vụ tiện tích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (Phần mềm trực tuyến K12 online)	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000
8	Tiền dịch vụ tiện tích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (sổ liên lạc điện tử, điểm danh HS)			15.000	15.000	30.000
9	Tiền khám sức khỏe HS ban đầu (bao gồm khám nha học đường) (thu cả năm)	25.000				25.000
10	Tiền Bảo hiểm y tế (thu cả năm) **CHỜ THÔNG BÁO THU SAU**	884.520				884.520
11	Nước uống học sinh	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000
12	Học phẩm (giấy thi, giấy pháp, hồ sơ HS) (thu cả năm)	50.000				50.000
	Cộng	**981.520**	**22.000**	**37.000**	**37.000**	**1.077.520**

Tổng cộng từ tháng 9 đến tháng 12: **1.041.520** **637.000** **652.000** **652.000** **2.982.520**

KHỐI 7

1/ Thu học phí qui định

Stt	Nội dung thu	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
1	Học phí	*60.000*	*60.000*	*60.000*	*60.000*	*240.000*
	Cộng	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**240.000**
2/ Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa						
Stt	**Nội dung thu**	**Tháng 9**	**Tháng 10**	**Tháng 11**	**Tháng 12**	**Tổng cộng**
2	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày		66.000	66.000	66.000	198.000
3	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài		180.000	180.000	180.000	540.000
4	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống		69.000	69.000	69.000	207.000
5	Tiền tổ chức Giáo dục Stem		90.000	90.000	90.000	270.000
	Cộng	**-**	**405.000**	**405.000**	**405.000**	**1.215.000**

Scanned with CamScanner

3/ Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo Đề án						
Stt	Nội dung thu	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
6	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông TP.HCM theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030"		150.000	150.000	150.000	450.000
	Cộng	**-**	**150.000**	**150.000**	**150.000**	**450.000**
4/ Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh						
Stt	Nội dung thu	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
7	Tiền dịch vụ tiện tích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (Phần mềm trực tuyến K12 online)	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000
8	Tiền dịch vụ tiện tích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (sổ liên lạc điện tử, điểm danh HS)			15.000	15.000	30.000
9	Tiền khám sức khỏe HS ban đầu (bao gồm khám nha học đường) (thu cả năm)	25.000				25.000
10	Tiền Bảo hiểm y tế (thu cả năm) **CHỜ THÔNG BÁO THU SAU**	884.520				884.520
11	Nước uống học sinh	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000
12	Học phẩm (giấy thi, giấy pháp, hồ sơ HS) (thu cả năm)	50.000				50.000
	Cộng	**981.520**	**22.000**	**37.000**	**37.000**	**1.077.520**

Tổng cộng từ tháng 9 đến tháng 12:	**1.041.520**	**637.000**	**652.000**	**652.000**	**2.982.520**

KHỐI 8

1/ Thu học phí qui định

Stt	Nội dung thu	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
1	Học phí	*60.000*	*60.000*	*60.000*	*60.000*	*240.000*
	Cộng	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**240.000**
2/ Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa						
Stt	Nội dung thu	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
2	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày		66.000	66.000	66.000	198.000
3	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài		180.000	180.000	180.000	540.000
4	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống		69.000	69.000	69.000	207.000
5	Tiền tổ chức Giáo dục Stem		90.000	90.000	90.000	270.000
	Cộng	**-**	**405.000**	**405.000**	**405.000**	**1.215.000**
3/ Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo Đề án						
Stt	Nội dung thu	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
6	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông TP.HCM theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030"		150.000	150.000	150.000	450.000
	Cộng	**-**	**150.000**	**150.000**	**150.000**	**450.000**
4/ Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh						
Stt	Nội dung thu	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
7	Tiền dịch vụ tiện tích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (Phần mềm trực tuyến K12 online)	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000
8	Tiền dịch vụ tiện tích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (sổ liên lạc điện tử, điểm danh HS)			15.000	15.000	30.000
9	Tiền khám sức khỏe HS ban đầu (bao gồm khám nha học đường) (thu cả năm)	25.000				25.000

Scanned with CamScanner

10	Tiền Bảo hiểm y tế (thu cả năm) **CHỜ THÔNG BÁO THU SAU**	884.520				884.520
11	Nước uống học sinh	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000
12	Học phẩm (giấy thi, giấy pháp, hồ sơ HS) (thu cả năm)	50.000				50.000
	Cộng	**981.520**	**22.000**	**37.000**	**37.000**	**1.077.520**

Tổng cộng từ tháng 9 đến tháng 12: **1.041.520** **637.000** **652.000** **652.000** **2.982.520**

KHỐI 9

1/ Thu học phí qui định

Stt	Nội dung thu	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
1	Học phí	*60.000*	*60.000*	*60.000*	*60.000*	*240.000*
	Cộng	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**240.000**

2/ Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa

Stt	Nội dung thu	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
2	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày		100.000	100.000	100.000	300.000
3	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài		180.000	180.000	180.000	540.000
4	Tiền tổ chức Giáo dục Stem		90.000	90.000	90.000	270.000
	Cộng	**-**	**370.000**	**370.000**	**370.000**	**1.110.000**

3/ Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh

Stt	Nội dung thu	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
5	Tiền dịch vụ tiện tích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (Phần mềm trực tuyến K12 online)	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000
6	Tiền dịch vụ tiện tích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (sổ liên lạc điện tử, điểm danh HS)			15.000	15.000	30.000
7	Tiền khám sức khỏe HS ban đầu (bao gồm khám nha học đường) (thu cả năm)	25.000				25.000
8	Tiền Bảo hiểm y tế (thu cả năm) **CHỜ THÔNG BÁO THU SAU**	884.520				884.520
9	Nước uống học sinh	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000
10	Học phẩm (giấy thi, giấy pháp, hồ sơ HS) (thu cả năm)	50.000				50.000
	Cộng	**981.520**	**22.000**	**37.000**	**37.000**	**1.077.520**

Tổng cộng từ tháng 9 đến tháng 12: **1.041.520** **452.000** **467.000** **467.000** **2.427.520**

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LƯƠNG THẾ VINH

Đỗ Thị Thu Hương

Scanned with CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 12
TRƯỜNG THCS LƯƠNG THẾ VINH

Số : 242 /TB-LTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quận 12, ngày 30 tháng 09 năm 2024

THÔNG BÁO

Về việc thu các khoản thu Tháng 9, 10, 11, 12 năm học : 2024 - 2025

LỚP TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG : 7/1, 7/2

1/ Thu học phí qui định

Stt	Nội dung thu	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
1	Học phí	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000
	Cộng	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000

2/ Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa

Stt	Nội dung thu	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
2	Tiền tổ chức 2 buổi ngày		66.000	66.000	66.000	198.000
3	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài		180.000	180.000	180.000	540.000
4	Tiền tổ chức dạy tăng cường Ngoại ngữ	79.000	79.000	79.000	79.000	316.000
5	Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống		69.000	69.000	69.000	207.000
6	Tiền tổ chức Giáo dục Stem		90.000	90.000	90.000	270.000
	Cộng	79,000	484,000	484,000	484,000	1,531,000

3/ Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo Đề án

Stt	Nội dung thu	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
7	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông TP.HCM theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030"		150.000	150.000	150.000	450.000
	Cộng	-	150,000	150,000	150,000	450,000

4/ Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh

Stt	Nội dung thu	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
8	Tiền dịch vụ tiện tích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (Phần mềm trực tuyến K12 online)	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000
9	Tiền dịch vụ tiện tích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (sổ liên lạc điện tử, điểm danh HS)			15.000	15.000	30.000
10	Tiền khám sức khỏe HS ban đầu (bao gồm khám nha học đường) (thu cả năm)	25.000				25.000
11	Tiền Bảo hiểm y tế (thu cả năm) **CHỜ THÔNG BÁO THU SAU**	884.520				884.520
12	Nước uống học sinh	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000
13	Học phẩm (giấy thi, giấy pháp, hồ sơ HS) (thu cả năm)	50.000				50.000
	Cộng	981,520	22,000	37,000	37,000	1,077,520

Tổng cộng từ tháng 9 đến tháng 12:	1,120,520	716,000	731,000	731,000	3,298,520

LỚP TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG : 8/1, 8/2

1/ Thu học phí qui định

Stt	Nội dung thu	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
1	Học phí	60.000	60.000	60.000	60.000	240.000
	Cộng	60,000	60,000	60,000	60,000	240,000

2/ Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa

Stt	Nội dung thu	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tổng cộng
2	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày		66.000	66.000	66.000	198.000

Scanned with CamScanner

3	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài		180.000	180.000	180.000	540.000
4	Tiền tổ chức dạy tăng cường Ngoại ngữ	79.000	79.000	79.000	79.000	316.000
5	Tiền tổ chức Giáo dục Stem		90.000	90.000	90.000	270.000
	Cộng	**79.000**	**415.000**	**415.000**	**415.000**	**1.324.000**
3/ Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục thực hiện theo Đề án						
Stt	**Nội dung thu**	**Tháng 9**	**Tháng 10**	**Tháng 11**	**Tháng 12**	**Tổng cộng**
6	Tiền tổ chức các lớp học theo Đề án "Nâng cao năng lực, kiến thức, kỹ năng ứng dụng Tin học cho học sinh phổ thông TP.HCM theo định hướng chuẩn quốc tế, giai đoạn 2021-2030"		150.000	150.000	150.000	450.000
	Cộng	**-**	**150.000**	**150.000**	**150.000**	**450.000**
4/ Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh						
Stt	**Nội dung thu**	**Tháng 9**	**Tháng 10**	**Tháng 11**	**Tháng 12**	**Tổng cộng**
7	Tiền dịch vụ tiện tích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (Phần mềm trực tuyến K12 online)	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000
8	Tiền dịch vụ tiện tích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (sổ liên lạc điện tử, điểm danh HS)			15.000	15.000	30.000
9	Tiền khám sức khỏe HS ban đầu (bao gồm khám nha học đường) (thu cả năm)	25.000				25.000
10	Tiền Bảo hiểm y tế (thu cả năm) **CHỜ THÔNG BÁO THU SAU**	884.520				884.520
11	Nước uống học sinh	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000
12	Học phẩm (giấy thi, giấy pháp, hồ sơ HS) (thu cả năm)	50.000				50.000
	Cộng	**981.520**	**22.000**	**37.000**	**37.000**	**1.077.520**
	Tổng cộng từ tháng 9 đến tháng 12:	**1.120.520**	**647.000**	**662.000**	**662.000**	**3.091.520**

LỚP TIẾNG ANH TĂNG CƯỜNG : 9/1, 9/2, 9/3

1/ Thu học phí qui định

Stt	**Nội dung thu**	**Tháng 9**	**Tháng 10**	**Tháng 11**	**Tháng 12**	**Tổng cộng**
1	Học phí	*60.000*	*60.000*	*60.000*	*60.000*	*240.000*
	Cộng	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**240.000**
2/ Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa						
Stt	**Nội dung thu**	**Tháng 9**	**Tháng 10**	**Tháng 11**	**Tháng 12**	**Tổng cộng**
2	Tiền tổ chức 2 buổi/ngày		100.000	100.000	100.000	300.000
3	Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài		180.000	180.000	180.000	540.000
4	Tiền tổ chức dạy tăng cường Ngoại ngữ	79.000	79.000	79.000	79.000	316.000
5	Tiền tổ chức Giáo dục Stem		90.000	90.000	90.000	270.000
	Cộng	**79.000**	**449.000**	**449.000**	**449.000**	**1.426.000**
3/ Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh						
Stt	**Nội dung thu**	**Tháng 9**	**Tháng 10**	**Tháng 11**	**Tháng 12**	**Tổng cộng**
6	Tiền dịch vụ tiện tích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (Phần mềm trực tuyến K12 online)	12.000	12.000	12.000	12.000	48.000
7	Tiền dịch vụ tiện tích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số (sổ liên lạc điện tử, điểm danh HS)			15.000	15.000	30.000
8	Tiền khám sức khỏe HS ban đầu (bao gồm khám nha học đường) (thu cả năm)	25.000				25.000
9	Tiền Bảo hiểm y tế (thu cả năm) **CHỜ THÔNG BÁO THU SAU**	884.520				884.520

Scanned with CamScanner

10	Nước uống học sinh	10.000	10.000	10.000	10.000	40.000
11	Học phẩm (giấy thi, giấy pháp, hồ sơ HS) (thu cả năm)	50.000				50.000
	Cộng	**981.520**	**22.000**	**37.000**	**37.000**	**1.077.520**

Tổng cộng từ tháng 9 đến tháng 12: **1.120.520** **531.000** **546.000** **546.000** **2.743.520**

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÊ VĂN THỊNH

Đỗ Thị Thu Hương

Scanned with CamScanner